

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA  
CHI NHÁNH MIỀN BẮC  
TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV  
Năm 2012  
kèm theo  
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**



---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 2 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 5 năm 2013

# CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

---

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012	10 - 23

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV  
Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam (gọi tắt là "Chi nhánh") là đơn vị phụ thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101509-023 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, theo đó:

**Tên Chi nhánh:** Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam có trụ sở chính tại: Đường TS 19 khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

### Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán thực phẩm như: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê, hồ tiêu, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác;
- Công nghiệp chế biến: Cà phê, chè, cao su, tiêu, điều, đường, mật và hàng hoá nông sản. Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê;
- Sản xuất thực phẩm, thức ăn gia súc, kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách và các thiết bị vận tải. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo, tư vấn đầu tư;
- Môi giới thương mại, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất cà phê, chế biến cà phê và các hàng hoá nông, lâm, thủy, hải sản.

### Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| 1 Ông Phạm Xuân Linh   | Giám đốc          |
| 2 Ông Nguyễn Văn Thịnh | Phó Giám đốc      |
| 3 Bà Nguyễn Thị Dung   | Phụ trách kế toán |

### 2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

### 3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2012 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Chi nhánh cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Chi nhánh.
- Chúng tôi khẳng định rằng Chi nhánh tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

**Đại diện**

**Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam**



\_\_\_\_\_  
**Giám đốc**

**Phạm Xuân Linh**

*Bắc Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2013*



Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2013

Số: 148/CPA HANOI - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012

của Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam

**Kính gửi:** BAN GIÁM ĐỐC  
CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam lập ngày 20 tháng 03 năm 2013 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Chi nhánh.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

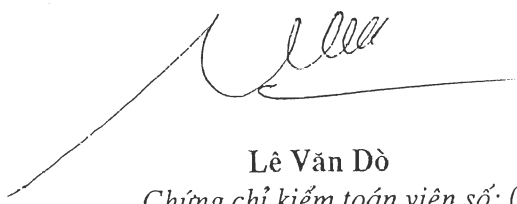
Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Chi nhánh tại 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam giữ 04 bản, Tổng công ty cà phê Việt Nam giữ 01 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên



Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.397.766.920</b>	<b>28.821.155.075</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		292.840.744	239.810.803
1. Tiền	111	V.01	292.840.744	239.810.803
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.216.152.487	7.243.521.260
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.216.152.487	7.243.521.260
III. Các khoản phải thu	130	V.03	11.432.241.267	9.273.483.704
1. Phải thu khách hàng	131		3.871.671.357	1.994.709.900
2. Trả trước cho người bán	132		300.506.082	16.316.082
3. Phải thu nội bộ	133		8.201.590.076	8.201.590.076
4. Các khoản phải thu khác	138		1.012.630.714	1.015.024.608
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.954.156.962)	(1.954.156.962)
IV. Hàng tồn kho	140		12.897.941.554	11.223.100.020
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.897.941.554	11.223.100.020
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	558.590.868	841.239.288
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		408.899.868	824.098.288
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		149.691.000	17.141.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33.801.522.072</b>	<b>30.978.975.105</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.561.839.374	30.953.669.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.021.204.670	2.143.520.670
- Nguyên giá	222		4.426.068.050	4.426.068.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.404.863.380)	(2.282.547.380)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	31.540.634.704	28.810.148.685
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		239.682.698	25.305.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	239.682.698	25.305.750
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>63.199.288.992</b>	<b>59.800.130.180</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.634.200.356</b>	<b>34.381.553.764</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.856.218.954</b>	<b>12.030.579.973</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	11.564.209.100	10.906.931.565
2. Phải trả người bán	312	V.10	3.544.396.964	1.118.255.590
3. Người mua trả tiền trước	313		67.260.264	198.000
4. Phải trả nội bộ	317	V.11	662.566.000	-
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	16.187.338	295.530
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.599.288	4.899.288
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>21.777.981.402</b>	<b>22.350.973.791</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	21.777.981.402	22.304.519.864
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	46.453.927
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.565.088.636</b>	<b>25.418.576.416</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>25.565.088.636</b>	<b>25.418.576.416</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.418.576.416	25.418.576.416
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		146.512.220	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>63.199.288.992</b>	<b>59.800.130.180</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		(606.597.139)	(606.597.139)
2. Ngoại tệ các loại		(752)	(752)

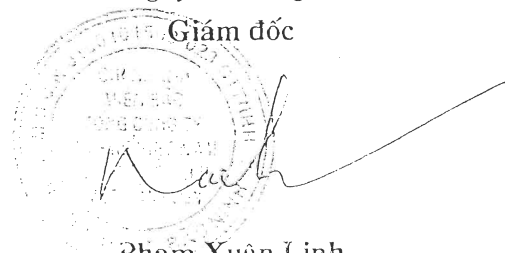
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc



Phạm Xuân Linh



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

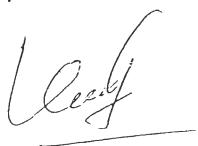
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.634.200.356</b>	<b>34.381.553.764</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.856.218.954</b>	<b>12.030.579.973</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	11.564.209.100	10.906.931.565
2. Phải trả người bán	312	V.10	3.544.396.964	1.118.255.590
3. Người mua trả tiền trước	313		67.260.264	198.000
4. Phải trả nội bộ	317	V.11	662.566.000	-
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	16.187.338	295.530
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.599.288	4.899.288
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>21.777.981.402</b>	<b>22.350.973.791</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	21.777.981.402	22.304.519.864
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	46.453.927
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.565.088.636</b>	<b>25.418.576.416</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>25.565.088.636</b>	<b>25.418.576.416</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.418.576.416	25.418.576.416
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		146.512.220	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>63.199.288.992</b>	<b>59.800.130.180</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		(606.597.139)	(606.597.139)
2. Ngoại tệ các loại		(752)	(752)

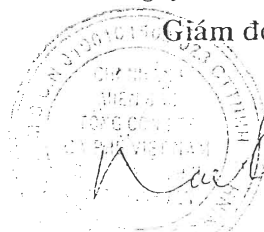
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc



Phạm Xuân Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

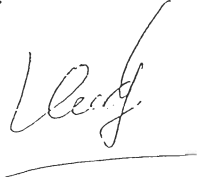
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	102.824.205.393	113.590.775.472
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.15	102.824.205.393	113.590.775.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	99.994.655.460	112.303.513.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		2.829.549.933	1.287.262.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	863.884.049	668.357.648
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.952.076.825	1.101.471.309
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.952.076.825	1.101.471.309
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	225.050.833	95.777.766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	1.734.233.388	1.621.058.800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.217.927.064)	(862.688.156)
11. Thu nhập khác	31		1.364.439.284	1.004.936.357
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.364.439.284	1.004.936.357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		146.512.220	142.248.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		146.512.220	142.248.201
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-

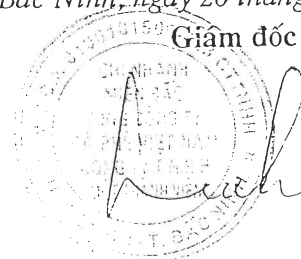
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc



Phạm Xuân Linh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	112.757.042.345	125.715.234.328
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(109.894.520.419)	(134.728.756.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.445.560.650)	(1.095.868.045)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.250.435.017)	(152.721.309)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.822.697.288	1.801.998.987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.780.366.296)	(786.299.939)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>208.857.251</b>	<b>(9.846.412.072)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.177.819.205)	(23.441.700.979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.936.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.024.773.216)	(39.789.380.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.052.141.989	39.119.380.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	863.884.049	668.357.648
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(286.566.383)</b>	<b>(23.436.406.968)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.600.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.673.254.012	52.682.806.536
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.542.514.939)	(23.228.855.107)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>130.739.073</b>	<b>33.053.951.429</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>53.029.941</b>	<b>(228.867.611)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	239.810.803	468.678.414
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	292.840.744	239.810.803

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

p. Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc



Phạm Xuân Linh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam (gọi tắt là "Chi nhánh") là đơn vị phụ thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101509-023 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chi nhánh có trụ sở tại: Đường TS 19 khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

#### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Buôn bán thực phẩm như: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê, hồ tiêu, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác;

Công nghiệp chế biến: Cà phê, chè, cao su, tiêu, điều, đường, mật và hàng hoá nông sản. Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê;

Sản xuất thực phẩm, thức ăn gia súc, kinh doanh khách sạn;

Kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách và các thiết bị vận tải. Kinh doanh du lịch nội hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo, tư vấn đầu tư;

Môi giới thương mại, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất cà phê, chế biến cà phê và các hàng hoá nông, lâm, thủy, hải sản.

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

### III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/IT-CDKT hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

**1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ thực tế tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

\* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

\* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

**6.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**6.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**7. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**8.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 8.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế Ngân hàng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.  
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**11.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- \* Thuế giá trị gia tăng: Chi nhánh thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Bắc Ninh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc nên thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp chung cùng quyết toán của Tổng công ty cà phê Việt Nam.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2012

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	49.168.857	106.797.188
- Tiền gửi Ngân hàng	243.671.887	133.013.615
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	240.091.359	129.433.087
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT thành phố Hà Nội	2.981.870	2.981.870
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT quận Hai Bà Trưng	312.014	312.014
- Ngân hàng Habubank	192.600	192.600
- Vietcombank Bắc Giang	10.682.948	4.173.337
- Vietcombank Bắc Ninh	144.607.275	33.556.561
- Indovinabank Đống Đa	81.314.652	88.216.705
+ Tiền gửi Ngoại tệ (USD)	3.580.528	3.580.528
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT thành phố Hà Nội	2.519.178	2.519.178
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT quận Hai Bà Trưng	1.061.350	1.061.350
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>292.840.744</b>	<b>239.810.803</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi kỳ hạn		
- Vietcombank	4.216.152.487	7.243.521.260
<b>Cộng</b>	<b>4.216.152.487</b>	<b>7.243.521.260</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>3.1 Phải thu khách hàng</b>	<b>3.871.671.357</b>	<b>1.994.709.900</b>
Bộ kế hoạch và đầu tư	3.400.000	-
Công ty TNHH Thương Mại AT	32.155.200	-
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Thái Bình Dương	5.127.400	-
Công ty TNHH MTV Tứ Thuận	159.147.824	-
Công ty TNHH DV và thương mại Lan Tuấn	6.031.000	-
Công ty TOP - V Việt Nam	7.688.000	-
Công ty TNHH Thủy Châu	648.160.804	-
Công ty CP Kinh doanh Tổng Hợp Sơn Tây	59.790.799	-
Công ty CP Khách sạn Thiên Hà	4.600.000	-
Công ty CP TM Định Nhuận	2.149.123	-
Công ty TNHH Hương Duyên	22.488.493	-
Công ty Dịch vụ Hàng Không Thăng Long	2.530.637	-
Công ty TNHH thương mại Hoàng Hùng	76.956.155	-
Công ty Cổ phần Thương Mại - Đầu Tư Long Biên	21.954.264	-
Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	155.664.000	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Năm 2012

Công ty CP DV TM Mai Phương	56.896.800	-
Công ty cổ phần Trảng An	58.500.000	30.000.000
Cty TNHH MTV TM Top Queen Collager Việt nam	7.500.000	-
Công ty TNHH trà cà phê Trường Thọ	1.953.174.100	1.953.174.100
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	7.751.000	-
Công ty TNHH thương mại và du lịch Việt Kỳ	9.625.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu	168.300.000	-
Công ty Đầu tư Xây dựng Số 2 Hà Nội	-	3.990.000
Công ty TNHH TMDV Xuân Hưng Long	40.542.428	-
Văn Đình Đình	13.737.000	-
Hộ Kinh Doanh Hồ Thị Thu Hà	193.075.200	-
Vinafax	580.000	580.000
Liên	1.000.000	1.000.000
Chinh	336.000	336.000
Huyền	639.000	639.000
Hoà catton	2.018.000	2.018.000
Chị Thân	750.000	750.000
Minh	1.165.000	1.165.000
Chị Thu	1.057.800	1.057.800
Nguyễn Thị Nga	960.000	-
Nhà phân phối Bùi Tấn Đạt	21.888.480	-
Doanh nghiệp tư nhân Mai Linh	58.604.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Phi Long	44.500.400	-
CNDNTN Sách thành Nghĩa - N.Sách Ng Văn Cừ	5.395.400	-
Siêu thị Les mart Mỹ Đình	9.117.870	-
Cty CP siêu thị Thiên Anh - mat Vin com	1.299.310	-
Siêu Thị Les mart Văn Quán	5.414.870	-
<b>3.2. Trả trước cho người bán</b>	<b>300.506.082</b>	<b>16.316.082</b>
Công ty cà phê Buôn Hồ	937.800	937.800
Công ty TNHH TM-DV nông sản Bắc Hà	15.378.282	15.378.282
Công ty TNHH cà phê OUTSPAN Việt Nam	284.190.000	-
<b>3.3. Phải thu nội bộ</b>	<b>8.201.590.076</b>	<b>8.201.590.076</b>
Tổng công ty cà phê Việt Nam	8.201.590.076	8.201.590.076
<b>3.4 Phải thu khác</b>	<b>1.012.630.714</b>	<b>1.015.024.608</b>
Nguyễn Trường Thành	66.865.602	66.865.602
Barimex	1.000.000	1.000.000
Mua phân bón Phú Quý	3.000.000	3.000.000
Công ty điện tín điện thoại	900.000	900.000
Công ty Minh Đức	380.673.200	380.673.200
Công ty Thương mại Ngọc Lâm	111.827.800	111.827.800
CBCNV	-	2.393.894

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2012

Hợp tác xã Nhị Hà	5.000.000	5.000.000
Bà Phương	1.080.000	1.080.000
Nguyễn Văn An	17.412.592	17.412.592
Hoàng Quốc Tuấn	1.000.000	1.000.000
Hoàng Văn Cừ	17.070.320	17.070.320
Bà Lương	4.500.000	4.500.000
Châu Thị Mỹ Lệ	340.150.000	340.150.000
Phan Anh	7.000.000	7.000.000
Nguyễn Thanh Bình	7.300.000	7.300.000
Đặng Đình Đăng	1.000.000	1.000.000
Liên hiệp cà phê Việt Đức	5.926.000	5.926.000
Nông trường 722	3.000.000	3.000.000
Nông trường Tây Hiếu	400.000	400.000
T'ỉ nghiên cứu cây ăn quả Phú Quỳ	970.000	970.000
Xí nghiệp Liên hiệp 331	36.555.200	36.555.200
<i>Dư Nợ 338:</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.386.398.229</b>	<b>11.227.640.666</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>1.054.790.408</i>	<i>1.054.790.408</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>899.366.554</i>	<i>899.366.554</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.954.156.962</b>	<b>1.954.156.962</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Hàng tồn kho</i>		
- Nguyên liệu, vật liệu	6.530.196.959	1.377.272.684
- Công cụ, dụng cụ	40.989.061	26.914.167
- Chi phí SX, KD dở dang	13.666.405	84.654.166
- Thành phẩm	6.313.089.129	9.734.259.003
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.897.941.554	11.223.100.020
- <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.897.941.554</b>	<b>11.223.100.020</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- <i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	<i>408.899.868</i>	<i>824.098.288</i>
- <i>Tài sản ngắn hạn khác &lt;Tạm ứng&gt;</i>	<i>149.691.000</i>	<i>17.141.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>558.590.868</b>	<b>841.239.288</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	1.820.471.900	1.214.531.386	1.299.927.101	91.137.663	4.426.068.050
- Mua trong kỳ			-		-
- XDCB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.820.471.900	1.214.531.386	1.299.927.101	91.137.663	4.426.068.050
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	342.966.788	1.214.533.385	656.467.552	68.579.655	2.282.547.380
- Khấu hao trong kỳ	22.836.000	-	91.704.000	7.776.000	122.316.000
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	365.802.788	1.214.533.385	748.171.552	76.355.655	2.404.863.380
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	1.477.505.112	(1.999)	643.459.549	22.558.008	2.143.520.670
- Tại ngày cuối năm	1.454.669.112	(1.999)	551.755.549	14.782.008	2.021.204.670

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

07. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	31.540.634.704	28.810.148.685
+ Dự án Nhà máy sản xuất cà phê và bột ngũ cốc	31.540.634.704	28.810.148.685
<b>Cộng</b>	<b>31.540.634.704</b>	<b>28.810.148.685</b>

08. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, thiết bị, bao bì	239.682.698	25.305.750
<b>Cộng</b>	<b>239.682.698</b>	<b>25.305.750</b>

09. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	11.564.209.100	10.906.931.565
(*) Ngân hàng No&PTNT Quận Hai Bà Trưng	5.436.000.000	5.436.000.000
Ngân hàng TMCP ngoại thương CN Bắc Giang	-	2.695.021.065
(**) Ngân hàng TMCP ngoại thương Chi nhánh Bắc Ninh	4.002.536.800	2.775.910.500
Vay ngắn hạn khác	2.125.672.300	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.564.209.100</b>	<b>10.906.931.565</b>

Ghi chú: (\*) khoản vay chuyển từ Công ty cà phê 1 chuyển sang

(\*\*) HĐTD số 012/12/HM/BN ngày 1/3/12, Thời hạn vay tối đa là 3 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (Theo từng giấy nhận nợ).

Lãi suất trong hạn: lãi suất thả nổi theo lãi suất công bố của bên cho vay từng thời kỳ.

Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức cấp tín dụng: Cấp tín dụng có tài sản đảm bảo.

10. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP sản xuất TM và in bao bì ABC	7.500.000	-
Công ty TNHH Quốc tế G&M	251.547.395	-
Công ty CPSX và XNK bao bì Thăng Long	180.832.934	-
Công ty CP Tinh bột và Dầu thực vật Việt Nam	54.000	-
Công ty TNHH Toàn Lộc	55.503.225	-
Công ty Cổ phần bao bì PAC	272.324.520	-
Công ty KD bất động sản VIGLACERA	114.314.242	-
Chi nhánh Cty CP á Châu tại Hà Nội	67.584.000	-
Công ty Cans Alipack	102.337.547	102.337.547
Công ty cung ứng CB-XNK cà phê Nha Trang	14.239.500	14.239.500
Công ty CP thực phẩm Minh Dương	61.310.000	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Đức Hiếu	440.302.896	-
Công ty TNHH Hoà Bình	1.733.930	-
Công ty TNHH Hà Trung	-	25.131.035
Công ty Cổ phần JAIAN	35.500.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Linh	195.000.002	-
Công ty XNK cà phê Nha Trang	17.517.000	17.517.000
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến	-	104.380.000
Công ty TNHH SX TM DV Thanh Bình	788.515.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH TM Việt Hương	216.049.965	-
Công ty VT-CB cung ứng cà phê xuất khẩu	363.154.444	363.154.444
DNTN - XN Quốc Anh	-	132.419.700
Nông trường 49	150.000.000	150.000.000
Nông trường IA Chăm	110.250.000	110.250.000
Nông trường IA Sao	80.000.000	80.000.000
Công ty tư vấn xây dựng Bộ nông nghiệp	9.976.364	9.976.364
Xí nghiệp cơ khí Nha Trang	8.850.000	8.850.000
<b>Cộng</b>	<b>3.544.396.964</b>	<b>1.118.255.590</b>
<b>11. Phải trả nội bộ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tổng công ty cà phê Việt Nam <lãi vay>	662.566.000	-
<b>Cộng</b>	<b>662.566.000</b>	<b>-</b>
<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.187.338	295.530
Công đoàn cơ sở	295.530	295.530
Nguyễn Thị Lan	15.891.808	-
* (Dư có TK-1388)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.187.338</b>	<b>295.530</b>
<b>13. Vay và nợ dài hạn:</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. Vay dài hạn	21.777.981.402	22.304.519.864
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bắc Ninh	21.777.981.402	22.304.519.864
<b>Cộng</b>	<b>21.777.981.402</b>	<b>22.304.519.864</b>

Ghi chú: khoản vay này để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất cà phê và bột ngũ cốc dinh dưỡng.

**TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
Năm 2012

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

**14. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	25.418.576.416	-	-	-	25.418.576.416
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	25.418.576.416	-	-	-	25.418.576.416
3. Số dư đầu năm nay	25.418.576.416	-	-	-	25.418.576.417
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	146.512.220	146.512.220
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	25.418.576.416	-	-	146.512.220	25.565.088.636

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Năm nay	Năm trước
<b>15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	102.824.205.393	113.590.775.472
+ Doanh thu bán hàng hoá	102.824.205.393	113.590.775.472
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>102.824.205.393</b>	<b>113.590.775.472</b>
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ	99.994.655.460	112.303.513.401
<b>Cộng</b>	<b>99.994.655.460</b>	<b>112.303.513.401</b>
<b>17. Doanh thu tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi khác	863.884.049	668.357.648
<b>Cộng</b>	<b>863.884.049</b>	<b>668.357.648</b>
<b>18. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí hoạt động tài chính	2.952.076.825	1.101.471.309
<b>Cộng</b>	<b>2.952.076.825</b>	<b>1.101.471.309</b>
<b>19. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	104.391.182	44.637.150
Chi phí vật liệu bao bì	21.028.897	17.818.182
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.551.000	942.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.153.000	6.503.466
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23.980.962	800.000
Phí, lệ phí	12.279.532	1.188.000
Chi phí bằng tiền khác	47.666.260	23.888.968
<b>Cộng</b>	<b>225.050.833</b>	<b>95.777.766</b>
<b>19. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.055.190.234	995.210.624
Chi phí bảo hiểm, KPCĐ	223.414.616	162.461.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.163.000	107.700.000
Chi phí điện, nước	24.087.819	22.100.568
Chi phí điện thoại, fax, internet	47.121.208	98.317.927
Chi phí xăng dầu, sửa chữa	109.114.468	98.346.127
Phí, lệ phí	7.545.931	5.355.881
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	27.114.048
Chi phí khác	154.596.112	104.453.672
<b>Cộng</b>	<b>1.734.233.388</b>	<b>1.621.058.800</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**VII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam.**

Năm 2012 không phát sinh quan hệ mua bán hàng hóa với công ty mẹ và các công ty con trong Tổng công ty.

**Công nợ với Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng hệ thống**

	Số cuối năm
* Các khoản phải thu	8.201.590.076
Tổng công ty cà phê Việt Nam	8.201.590.076
* Các khoản phải trả	1.002.816.000
Tổng công ty cà phê Việt Nam <lãi vay>	662.566.000
Nông trường 49	150.000.000
Nông trường IA Châm	110.250.000
Nông trường IA Sao	80.000.000

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

**4. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**5. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	53,48%	70,47%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	46,52%	29,53%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	59,55%	31,94%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	40,45%	68,06%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,68	3,13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,85	1,02
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,11
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,14%	13,44%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,14%	13,44%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,23%	5,08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,23%	5,08%

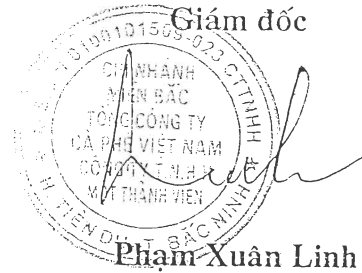
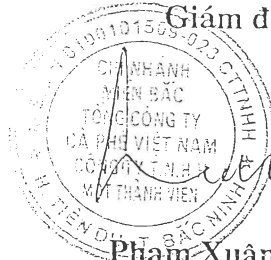
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc

Phạm Xuân Linh